

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO DỰ THẢO

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN ĐÔNG GIANG - TỈNH QUẢNG NAM



Đông Giang 2025

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	1
II. CĂN CỨ LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ...	1
III. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ CỦA VIỆC LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	2
3.1. Mục tiêu.....	2
3.2. Nhiệm vụ	3
IV. SẢN PHẨM GIAO NỘP CỦA DỰ ÁN.....	3
PHẦN I.....	4
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	4
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	4
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	4
PHẦN II.....	5
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI LIÊN QUAN ĐẾN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN ĐÔNG GIANG	5
PHẦN III.....	6
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 – 2024, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024.....	6
I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT	6
II. BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2024.....	7
III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO TỪNG LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 – 2024	9
3.1. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2020 - 2024.....	9
3.2. Kết quả thực hiện thu hồi đất	10
3.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất	11
3.4. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	11
PHẦN IV	12
XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	12
I. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, CÂN ĐỐI ĐỂ XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT.....	12
1.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất.....	12
1.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	15
II. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	38

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện	38
2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện.....	43
III. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ.....	45
IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ ĐIỀU QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ.....	
V. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ ĐIỀU QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	46
VI. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 121 LUẬT ĐẤT ĐAI TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ.....	48
VII. KHOANH VÙNG CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	50
7.1. Đất trồng lúa:.....	50
7.2. Đất rừng đặc dụng	50
7.3. Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.....	51
VIII. PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM	51
PHẦN V.....	52
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	Error! Bookmark not defined.
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	52
* KẾT LUẬN:.....	52
* KIẾN NGHỊ:	52

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Nam, UBND huyện Đông Giang đã tiến hành điều tra, khảo sát để xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 nhằm kịp thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cũng như đảm bảo sự phù hợp với quy hoạch tỉnh và các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ.

II. CĂN CỨ LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/06/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Luật số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/07/2024 của Chính phủ);

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật quy hoạch;

Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30 tháng 09 năm 2022 của UBND tỉnh Về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố;

Quyết định số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố đã được phân bổ tại Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh;

Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đông Giang;

Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/03/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Quyết định số 1849/QĐ-UBND ngày 02/07/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đông Giang;

Quyết định số 917/QĐ-UBND ngày 05/04/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đông Giang;

Quyết định số 1256/QĐ-UBND ngày 19/06/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đông Giang;

Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 14/03/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đông Giang;

Quyết định số 626/QĐ-UBND ngày 17/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang;

Công văn số 2868/STNMT-QLĐĐ ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Nam về việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện;

Công văn số 830/UBND-NC ngày 23/4/2024 của UBND huyện Đông Giang về việc triển khai rà soát quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đông Giang.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Đông Giang lần thứ XIX;

Niên giám thống kê huyện Đông Giang các năm 2021, 2022, 2023, 2024;

Đề án quy hoạch, định hướng quy hoạch sử dụng đất các ngành giao thông, công nghiệp, nông nghiệp, văn hoá, y tế, giáo dục... của Tỉnh và Huyện;

Đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đến năm 2030;

Số liệu thống kê đất đai các năm 2021, 2022, 2023, 2024 huyện Đông Giang;

Các Quyết định giao đất, cho thuê đất của UBND tỉnh trên địa bàn huyện Đông Giang thời kỳ 2021-2024;

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Đông Giang năm 2020;

Quy hoạch Nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện đã được phê duyệt;

Các thông tin, tài liệu có liên quan khác.

III. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ CỦA VIỆC LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Mục tiêu

Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2026-2030 và Luật Đất đai 2024.

Tạo cơ sở pháp lý để quản lý chặt chẽ tài nguyên đất, kế hoạch hoá công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; sử dụng hợp lý, hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên đất theo Luật Đất đai 2024.

3.2. Nhiệm vụ

Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu; Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất; Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất; Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất 05 năm; Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất; Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất; Định hướng sử dụng đất.

Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất bao gồm các công việc sau:

Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng; Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân theo đơn vị hành chính cấp xã; Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã; Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã; Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã; Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực đề sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp; Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã; Giải pháp, nguồn lực thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; Lập bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

IV. SẢN PHẨM GIAO NỘP CỦA DỰ ÁN

Báo cáo thuyết minh điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

Báo cáo chuyên đề về phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

Bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đông Giang.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Các biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ và phụ lục có liên quan.

PHẦN I.

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Đông Giang là huyện miền núi của tỉnh Quảng Nam, được chia tách từ huyện Hiên (cũ) thành 02 huyện Đông Giang và Tây Giang theo Nghị định số 72/2003/NĐ-CP ngày 20 tháng 06 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ. Huyện Đông Giang nằm về phía Tây Bắc tỉnh Quảng Nam. Ranh giới hành chính được xác định cụ thể như sau:

- *Phía Đông giáp* : Huyện Hoà Vang - Thành phố Đà Nẵng.
- *Phía Tây giáp* : Huyện Tây Giang.
- *Phía Nam giáp* : Huyện Đại Lộc và huyện Nam Giang.
- *Phía Bắc giáp* : Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Thừa Thiên Huế.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Kinh tế ổn định và tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó: Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 374,20 tỷ đồng, đạt 103,24% kế hoạch, tăng 7,69% so với cùng kỳ năm 2023. Công nghiệp, thương mại, dịch vụ ước đạt 1.876 tỷ đồng, đạt 105,4%KH, tăng 6,83% so với cùng kỳ năm 2023. Giá trị sản xuất dịch vụ ước đạt 756,6 tỷ đồng đạt 106,34%KH, tăng 8,45% so với cùng kỳ năm 2023. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 742 tỷ đồng, đạt 107,68%KH, tăng 13,49% so với cùng kỳ năm 2023 (trong đó: Thương nghiệp đạt 560,2 tỷ đồng, dịch vụ đạt 28,6 tỷ đồng và khách sạn nhà hàng đạt 153,2 tỷ đồng). Xúc tiến đầu tư, hoạt động xây dựng tham gia các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, dịch vụ văn hóa, ẩm thực, phát triển khởi nghiệp, quảng bá sản phẩm OCOP nhân dịp Lễ hội đồng hương Quảng Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh lần 2 - Năm 2024; xúc tiến dự án đầu tư được triển khai bảo đảm; dự án Khu du lịch sinh thái Cổng Trời Đông Giang đã đưa vào khai thác giai đoạn 1,2 và dự kiến xây dựng hoàn thành toàn bộ dự án đưa vào hoạt động vào quý III/2027; dự án thủy điện AVương 5 với công suất 8MW và dự kiến xây dựng hoàn thành đưa vào hoạt động vào tháng 12/2025; dự án Trạm biến áp 110KV Đông Giang dự kiến dự án xây dựng hoàn thành và đưa vào hoạt động năm 2025.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và mục tiêu, giải pháp thực hiện năm 2025)

PHẦN II.

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI LIÊN QUAN ĐẾN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN ĐÔNG GIANG

Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Huyện đã lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đông Giang đã được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 12/6/2023. Hoàn thành xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm từ năm 2021 đến năm 2025 và được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại các Quyết định:

Quyết định số 1849/QĐ-UBND ngày 02/07/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đông Giang;

Quyết định số 917/QĐ-UBND ngày 05/04/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đông Giang;

Quyết định số 1256/QĐ-UBND ngày 19/06/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đông Giang;

Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 14/03/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đông Giang;

Quyết định số 626/QĐ-UBND ngày 17/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang;

Và các quyết định bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021-2025 của huyện Đông Giang.

PHẦN III

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 – 2024, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Toàn huyện Đông Giang có tổng diện tích tự nhiên 82 185,16 ha, trong đó đất nông nghiệp 78 988,65 ha, chiếm 96,11% diện tích tự nhiên. Đất phi nông nghiệp 3 041,78 ha, chiếm 3,70% diện tích tự nhiên và đất chưa sử dụng là 154,73 ha, chiếm 0,19% diện tích tự nhiên. Căn cứ theo quy định tại Điều 4, 5, 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai gồm các nhóm đất sau:

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Cơ Cấu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích		82 185,16	100,00%
1	Đất Nông nghiệp	NNP	78 988,65	96,11%
1.1	Đất trồng lúa	LUA	748,66	0,91%
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	264,50	0,32%
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	484,16	0,59%
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5 309,14	6,46%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2 991,37	3,64%
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12 071,12	14,69%
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37 342,87	45,44%
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20 481,51	24,92%
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3 135,99</i>	<i>3,82%</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,58	0,03%
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,39	0,02%
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3 041,78	3,70%
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	343,40	0,42%
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	56,79	0,07%
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,17	0,02%
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,13	0,01%
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00	0,001%
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	57,73	0,07%
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,94	0,004%
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,87	0,002%
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,30	0,003%
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,46	0,03%
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,27	0,02%
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	15,89	0,02%
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	146,54	0,18%
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,62	0,01%
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	96,58	0,12%
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	0,82	0,00%

2.7.4	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	44,52	0,05%
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1 892,02	2,30%
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	384,86	0,47%
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,50	0,01%
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,68	0,002%
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,85	0,01%
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1 481,94	1,80%
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,40	0,002%
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,35	0,002%
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,44	0,01%
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,41	0,00%
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	0,00%
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	25,05	0,03%
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	491,26	0,60%
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,55	0,00%
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	490,71	0,60%
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,84	0,01%
3	Đất chưa sử dụng	CSD	154,73	0,19%
	Trong đó:			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	9,52	0,01%
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	145,21	0,18%

II. BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2024

Bảng 02: Biến động đất đai huyện Đông Giang giai đoạn 2020 - 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2024	
				Diện tích	Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)
	Tổng diện tích		82 185,16	82 185,16	-
1	Đất Nông nghiệp	NNP	79 059,82	78 988,65	-71,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	750,29	748,66	-1,63
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	265,13	264,50	-0,63
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	485,16	484,16	-1,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5 322,45	5 309,14	-13,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2 997,44	2 991,37	-6,06
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12 071,12	12 071,12	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37 345,51	37 342,87	-2,64
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20 526,66	20 481,51	-45,15
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3 139,94	3 135,99	-3,95
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,79	27,58	-0,21
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,57	16,39	-2,18

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2 970,59	3 041,78	71,20
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	340,91	343,40	2,49
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	56,97	56,79	-0,18
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,21	14,17	-0,04
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,13	7,13	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,91	1,00	0,09
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	57,08	57,73	0,64
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,40	2,94	0,54
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,91	1,87	-0,05
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,28	2,30	0,02
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,32	21,46	0,14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,27	13,27	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	15,89	15,89	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	130,03	146,54	16,51
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,62	4,62	3,00
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,07	96,58	13,51
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	0,82	0,82	-
2.7.4	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	44,52	44,52	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1 841,91	1 892,02	50,11
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	335,14	384,86	49,72
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,34	11,50	0,16
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,68	1,68	-
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,80	4,85	0,05
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1 481,76	1 481,94	0,18
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,40	1,40	-
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,35	1,35	-
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,44	4,44	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,41	0,41	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	0,45	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	23,18	25,05	1,87
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	491,55	491,26	-0,29
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,55	0,55	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	491,00	490,71	-0,29
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,84	5,84	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	154,75	154,73	-0,02
	<i>Trong đó:</i>				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	9,54	9,52	-0,02
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	145,21	145,21	-

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO TỪNG LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 – 2024

3.1. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2020 - 2024

Bảng 03: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2020 – 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
	Tổng diện tích		82 185,16	82 185,16	82 185,16	-	-
1	Đất Nông nghiệp	NNP	79 059,82	78 406,05	78 988,65	-71,18	10,89%
1.1	Đất trồng lúa	LUA	750,29	725,00	748,66	-1,63	6,43%
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	265,13	304,00	264,50	-0,63	1,61%
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	485,16	421,00	484,16	-1,00	1,56%
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5 322,45	5 398,27	5 309,14	-13,31	17,55%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2 997,44	2 601,80	2 991,37	-6,06	1,53%
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12 071,12	12 522,27	12 071,12	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37 345,51	37 296,95	37 342,87	-2,64	5,43%
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20 526,66	19 614,42	20 481,51	-45,15	4,95%
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3 139,94	3 484,31	3 135,99	-3,95	1,15%
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,79	29,48	27,58	-0,21	12,45%
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,57	217,87	16,39	-2,18	1,10%
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2 970,59	3 652,30	3 041,78	71,20	10,44%
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	340,91	446,25	343,40	2,49	2,36%
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	56,97	89,59	56,79	-0,18	0,56%
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,21	10,02	14,17	-0,04	0,94%
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,13	29,68	7,13	0,00	0,00%
2.5	Đất an ninh	CAN	0,91	7,54	1,00	0,09	1,35%
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	57,08	110,34	57,73	0,64	1,21%
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,40	8,93	2,94	0,54	8,21%
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,91	1,91	1,87	-0,05	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,28	2,82	2,30	0,02	2,93%
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,32	48,91	21,46	0,14	0,49%
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,27	26,33	13,27	-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	15,89	21,43	15,89	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	130,03	358,14	146,54	16,51	7,24%
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,62	56,62	4,62	3,00	5,45%
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,07	199,09	96,58	13,51	11,64%
-	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	0,82	44,30	0,82	-	-
-	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	44,52	58,12	44,52	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1 841,91	2 118,95	1 892,02	50,11	18,09%
-	Đất công trình giao thông	DGT	335,14	512,30	384,86	49,72	28,07%

-	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,34	17,29	11,50	0,16	2,76%
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,68	3,41	1,68	-	-
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,80	7,81	4,85	0,05	1,78%
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1 481,76	1 540,23	1 481,94	0,18	-0,30%
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,40	4,59	1,40	-	-
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,35	3,88	1,35	-	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,44	29,45	4,44	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,41	0,41	0,41	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	0,45	0,45	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	23,18	62,67	25,05	1,87	4,73%
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	491,55	412,41	491,26	-0,29	0,36%
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,55	0,55	0,55	-	-
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	491,00	411,86	490,71	-0,29	0,36%
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,84	5,84	5,84	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	154,75	126,81	154,73	-0,02	0,09%

3.2. Kết quả thực hiện thu hồi đất

Bảng 04: Kết quả thực hiện thu hồi đất kỳ trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KQTH năm 2021	KQTH năm 2022	KQTH năm 2023	KQTH năm 2024	Tổng KQTH diện tích thu hồi đất (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)+...+(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	30,52	6,13	20,56	7,43	64,64
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,91	-	0,66	-	2,57
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1,70	-	-	-	1,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,27	-	1,35	-	4,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,99	0,73	1,90	0,68	17,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,02	0,02	0,68	-	0,72
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	11,33	5,38	15,82	6,75	39,28
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	0,15	-	0,15
1.7	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,64	0,29	0,27	0,42	1,62
	Trong đó:						-
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	0,08	0,15	0,22	0,45
	Trong đó:						-
-	Đất giao thông	DGT	-	0,06	0,15	0,22	0,43
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	0,02	-	-	0,02
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04	-	-	0,17	0,21
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,60	0,20	-	-	0,80
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	0,02	-	0,02
2.5	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	-	0,01	0,10	0,03	0,14

3.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Bảng 05: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất kỳ trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	Tăng (+), giảm (-) (6)=(5)-(3)	Tỷ lệ (7)=(5)/(4)*100%
1	Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	658,24	76,69	581,55	11,65%
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	28,29	2,07	26,22	7,32%
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	74,62	15,61	59,01	20,92%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	102,43	17,37	85,06	16,96%
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	48,56	2,55	46,01	5,25%
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	401,57	38,94	362,63	9,70%
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,77	0,15	2,62	5,42%
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		53,59	0,00	53,59	0,00%
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		5,04	0,00	5,04	0,00%

3.4. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Bảng 06: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	Tăng (+) giảm (-) (6)=(4)-(5)	Tỷ lệ (%) (7)=(5)/(4)*100%
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	27,94	0,00	27,94	0,00
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,31	-	3,31	-
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,12	-	0,12	-
2.3	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	1,00	-	1,00	-
2.4	Đất SX VLXD, làm đồ gốm	SKX	0,74	-	0,74	-
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	11,07	-	11,07	-
-	Đất giao thông	DGT	5,70	-	5,70	-
-	Đất thủy lợi	DTL	0,40	-	0,40	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,01	-	2,01	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,20	-	0,20	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,34	-	0,34	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,20	-	2,20	-
-	Đất chợ	DCH	0,22	-	0,22	-
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,71	-	10,71	-
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,94	-	0,94	-
2.8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,05	-	0,05	-

PHẦN IV

XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, CÂN ĐỐI ĐỂ XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đông Giang được xây dựng trên cơ sở phương hướng, nhiệm vụ, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng; Ưu tiên tập trung phát triển xây dựng, nâng cấp mở rộng các tuyến đường trọng điểm trên địa bàn huyện, các công trình sự nghiệp, công trình công cộng, công trình năng lượng, cụm công nghiệp, đầu tư xây dựng các khu dân cư trên địa bàn xã, thị trấn,...phân đầu đạt các tiêu chí về xây dựng các xã nông thôn mới. Vì vậy, nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực rất lớn với tổng diện tích 2 023,74 ha, cụ thể:

+ Đối với đất nông nghiệp: Nhu cầu sử dụng đất của các dự án đất nông nghiệp lớn với diện tích là 1 279,70 ha, tuy nhiên đa số sử dụng nội bộ các loại đất nông nghiệp. Vì các dự án quy hoạch mang tính chuyên đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ như chuyên đổi đất trồng lúa 1 vụ (tại các khu vực được đầu tư kênh, mương nội đồng đảm bảo nguồn nước) sang đất chuyên trồng lúa 2 vụ/năm, hay quy hoạch trồng cây ăn quả trên đất cây lâu năm, trồng cây hằng năm và chuyển đổi nội bộ đất lâm nghiệp theo quy hoạch 3 loại rừng...

+ Đối với đất phi nông nghiệp: Tập trung hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, giao thông, cụm công nghiệp, các khu dân cư, tái định, công trình công cộng, các công trình sự nghiệp,...Nên nhu cầu sử dụng đất các công trình dự án trong kỳ quy hoạch với diện tích tương đối lớn. Các dự án này cần giải phóng mặt bằng sạch nên việc chuyển đổi các loại đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng để thực hiện dự án là rất cần thiết. Vì vậy, nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp với diện tích 744,04 ha.

Bảng 07. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong QHSD đất đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Ting	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooih	Xã Mà Cooih	Xã Ka Dăng
(1)	(2)	(3)	⁽⁴⁾ = ⁽⁵⁾ +.. ⁽¹⁵⁾	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	LOẠI ĐẤT		2 023,74	115,83	350,52	115,56	92,40	70,50	346,73	688,61	30,23	43,70	133,20	36,47
1	Đất Nông nghiệp	NNP	1 279,70	2,00	169,92	88,61	66,64	-	268,82	652,67	6,00	11,60	7,21	6,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,77						2,77					
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2,77						2,77					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	54,35	2,00	-	3,26	5,00		10,00	3,05	6,00	11,60	7,21	6,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,59			13,31			3,28					
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	451,15							451,15				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	451,24						252,77	198,48				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,21		0,21									
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4,09		2,18	1,91								
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	299,30		167,53	70,13	61,64							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	744,04	113,83	180,60	26,95	25,76	70,50	77,91	35,94	24,23	32,10	126,00	30,23
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	84,30	-	6,23	5,70	7,10	13,62	13,70	5,44	3,70	6,82	15,84	6,15
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	33,32	33,32										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,11	0,05	0,05	0,05	0,31	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	1,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	25,67	3,07	2,60	1,50			14,23	2,77			1,50	
2.5	Đất an ninh	CAN	6,54	2,02	1,30	0,13	0,27	0,50	0,30	0,22	0,20	0,20	1,20	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	54,10	6,91	6,80	2,54	6,33	6,28	6,13	2,18	3,05	3,27	4,73	5,88
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,99	0,22	0,75	0,25	1,20	0,60	0,65	0,33	0,30	0,39	0,50	0,80
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,52		0,04		0,10	0,10		0,10	0,10		0,08	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27,91	3,03	2,92	1,29	2,43	3,48	4,28	0,35	1,75	2,28	3,60	2,50
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,76	0,10	0,80	1,00	2,60	2,10	1,20	1,40	0,90	0,60	0,55	2,51
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,92	3,56	2,29									0,07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	255,84	11,61	121,77		1,40	25,39	13,33	16,12	0,70	0,12	60,41	
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,38		40,38			15,00					15,00	
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	47,98		15,00	5,00				5,00			22,98	

-	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	33,62	0,20	13,36				0,02			0,12	19,92	
-	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	103,87	11,41	53,03		1,40	10,39	13,31	11,12	0,70		2,51	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	244,24	56,85	35,59	10,18	7,35	19,67	22,97	8,16	12,33	18,44	40,27	12,44
-	Đất công trình giao thông	DGT	135,39	29,32	12,21	6,59	5,10	12,66	20,68	7,11	4,74	17,09	10,63	9,27
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	7,01		2,61	0,50	1,50	1,30	0,50	0,05	0,55		-	
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,72			0,67			-				0,03	1,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,73			0,74			0,99					
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,96	0,80	0,10			1,50	-				0,56	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	65,57	7,60	16,57	1,56	-	1,96	0,80	-	6,34	0,25	28,55	1,95
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,21	1,01	1,00		0,05	1,05				0,10		
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,82	0,22	0,50		0,20	0,20			0,20		0,30	0,20
-	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	24,82	17,90	2,60	0,12	0,50	1,00		1,00	0,50	1,00	0,20	
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	37,92		6,26	1,85	3,00	5,00	7,20	1,00	4,20	3,20	2,00	4,21

1.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

1.2.1. Đất nông nghiệp

Bảng 08. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất theo QH tỉnh tại QĐ số 72/QĐ-TTg ngày 17/1/2024	Chỉ tiêu cấp huyện xác định, bổ sung	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (7)-(5)
I	LOẠI ĐẤT		82 185,16	82 185,16		82 185,16	-
1	Đất Nông nghiệp	NNP	78 988,65	78 387,67	0,00	78 387,67	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	748,66	725,00	-	725,00	-
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	264,50	304,00	-	304,00	-
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	484,16		421,00	421,00	421,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5 309,14		5 301,71	5 301,71	5 301,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2 991,37	2 601,80	-	2 601,80	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12 071,12	12 522,27	-	12 522,27	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37 342,87	37 296,95	-	37 296,95	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20 481,51	19 596,04	-	19 596,04	-
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3 135,99	3 484,31	-	3 484,31	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,58		25,17	25,17	25,17
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-		4,09	4,09	4,09
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,39		314,64	314,64	314,64

Diện tích đất nông nghiệp hiện trạng là 78 988,65 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ là : 78 387,67 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất nông nghiệp đến năm 2030 là 78 387,67 ha, phù hợp so với chỉ tiêu phân bổ. Cụ thể từng loại đất của nhóm đất nông nghiệp như sau:

a. Đất trồng lúa:

Diện tích hiện trạng : 748,66 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ là : 725,00 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 725,00 ha, so với phân bổ chỉ tiêu là phù hợp.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, đất trồng lúa giảm cho mục đích phi nông nghiệp là 26,22 ha. Bao gồm giảm cho các loại đất sau:

- + Đất ở nông thôn và đất ở đô thị là : 3,22 ha;
- + Đất quốc phòng là : 0,06 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp là : 0,84 ha;

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng là : 22,10 ha;

Giảm cho đất nuôi trồng thủy sản 0,21 ha.

Bên cạnh đó, trong kỳ điều chỉnh đến năm 2030, đất trồng lúa tăng 2,77 ha từ diện tích mở rộng đất trồng lúa tại khe Ghing và Ka Xil, tổ 1, thôn Bhoông và khe Pơlong, tổ Butnhót, thôn Pho xã Sông Kôn.

Đến cuối năm 2030, đất trồng lúa nước toàn huyện là 725,00 ha, giảm 23,66 ha so với diện tích hiện trạng.

** Đất chuyên trồng lúa nước*

Diện tích hiện trạng : 264,50 ha;

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ là: 304,00 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 chuyên trồng lúa nước là 304,00 ha, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, khoanh vùng bảo vệ diện tích 251,87 ha đất chuyên trồng lúa nước ở các địa phương, đồng thời, đầu tư hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng nông nghiệp, đầu tư tốt nguồn giống, từng bước đưa cơ giới hóa vào trong sản xuất. Cần duy trì và phát triển các khu vực trọng điểm để sản xuất lúa nhằm đảm bảo nhu cầu lương thực, đời sống và việc làm cho nông dân tại địa phương như: thị trấn Pơlô, các xã Tà Lu, Sông Kôn,... Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2026-2030 diện tích đất chuyên trồng lúa nước tăng 2,77 ha, do mở rộng diện tích đất trồng chuyên lúa tại xã Sông Kôn.

Ngoài ra, trong trong thời kỳ tới, thực hiện chuyển đổi một số khu vực đảm bảo nguồn nước, thủy lợi từ lúa 1 vụ sang lúa 2 vụ, tận dụng địa thế của từng nơi. Vì vậy diện tích, diện tích chuyển đổi từ lúa còn lại sang chuyên trồng lúa nước là 49,36 ha.

Đối với những khu vực đất chuyên trồng lúa nằm phân bố rải rác, xen lẫn trong các khu dân cư, khu đô thị và ở những khu vực phát triển trọng điểm của huyện sẽ từng bước chuyển đổi sang các mục đích phát triển hạ tầng, phát triển khu dân cư, công nghiệp, thương mại dịch vụ và các loại hình sản xuất kinh doanh nhằm phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Dự kiến trong giai đoạn 2021-2030, giảm 12,63 ha cho các loại đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất chuyên trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng là 251,87 ha.

Cân đối đến cuối năm 2030, diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 304,00 ha, tăng 39,50 ha so với diện tích hiện trạng.

b. Đất trồng cây hàng năm khác:

Diện tích hiện trạng : 5 309,14 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ cho đất trồng cây hàng năm khác là không phân bổ.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 5 301,71 ha.

Trong kỳ quy hoạch này, để đảm bảo nhu cầu về xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, đô thị và các mục đích nông nghiệp khác, đất trồng cây hàng năm khác giảm 61,78 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất trồng lúa là 2,77 ha, để mở rộng diện tích đất lúa tại xã Sông Kôn.

- Chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp là 59,01 ha. Cụ thể:

+ Đất ở tại nông thôn	: 19,98 ha
+ Đất ở tại đô thị	: 4,68 ha
+ Đất trụ sở cơ quan	: 0,31 ha
+ Đất quốc phòng	: 0,72 ha
+ Đất an ninh	: 3,02 ha
+ Đất công trình sự nghiệp	: 5,30 ha
+ Đất xây dựng công trình công cộng	: 18,49 ha
+ Đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp	: 2,10 ha
+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	: 4,41 ha

Ngoài ra, đất cây hàng năm khác trong kỳ quy hoạch này tăng 54,35 ha từ đất cây lâu năm và rừng sản xuất cho mục đích quy hoạch các vùng trồng cây hàng năm, trồng cây ngắn ngày tại những khu vực có vị trí và thời tiết phù hợp, tận dụng lợi thế tối đa ở các thôn trên địa bàn xã.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng là 5 247,36 ha.

Cân đối đến cuối năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 5 301,71 ha, giảm 7,43 ha so với diện tích hiện trạng.

c. Đất trồng cây lâu năm:

Diện tích hiện trạng : 2 991,37 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ là: 2 601,80 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 2 601,80 ha, so với phân bổ chỉ tiêu là phù hợp.

- Để phát triển cây ăn quả, cây dược liệu và các loại cây lâu năm khác theo đúng chủ trương của Quốc gia và tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, qua đó đã tận dụng những khu vực có khí hậu, thời tiết địa hình, nguồn

nước tưới tiêu thuận lợi để tập trung một số khu vực sản xuất, trồng một số loại cây lâu năm mang lại hiệu quả cao và chuyển đổi một số loại cây mang hiệu quả thấp sang những loại cây ăn quả cho sản lượng và năng suất cao hơn, trên chính loại đất hiện trạng đang sử dụng.

Trong kỳ quy hoạch tới, nhu cầu đất trồng cây lâu năm là 106,19 ha, trong đó: sử dụng loại đất rừng sản xuất là 16,59 ha và diện tích 89,60 ha là sử dụng trên loại đất hiện trạng là cây lâu năm.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn này, diện tích đất trồng cây lâu năm giảm cho các mục đích khác là 406,16 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất nông nghiệp là 321,10 ha:

+ Chuyển sang đất cây hàng năm khác là 21,80 ha tại xã Ba.

+ Chuyển sang đất nông nghiệp khác với diện tích 299,30 ha.

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp là 85,06 ha. Cụ thể:

+ Đất ở tại nông thôn : 22,18 ha

+ Đất ở tại đô thị : 2,39 ha

+ Đất trụ sở cơ quan : 0,14 ha

+ Đất quốc phòng : 1,08 ha

+ Đất an ninh : 1,70 ha

+ Đất công trình sự nghiệp : 12,57 ha

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp : 8,72 ha

+ Đất công trình công cộng : 31,78 ha

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt : 4,50 ha

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng, ổn định diện tích là 2 585,21 ha, để đảm bảo cho việc bảo vệ và phát triển các loại cây ăn quả, cây cao su và một số loại cây trồng lâu năm khác ở địa phương.

Cân đối đến cuối năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm là 2 601,80 ha, giảm 389,57 ha so với diện tích hiện trạng.

d. Đất rừng đặc dụng:

Diện tích hiện trạng : 12 071,12 ha

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ là: 12 522,27 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 12 522,27 ha, so với phân bổ chỉ tiêu là phù hợp.

Với mục tiêu bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, giá trị cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các loài sinh vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm trong hệ thống rừng đặc dụng của huyện. Toàn bộ diện tích rừng đặc dụng trên địa bàn huyện được thống kê là khu bảo tồn thiên nhiên Sao La, khu bảo tồn thiên nhiên Bạch Mã.

Hoàn thành xác định ranh giới, cấm mốc các phân khu chức năng và vùng đệm của các khu rừng đặc dụng; phân định rõ ràng diện tích đất quy hoạch cho các mục đích khác với diện tích quy hoạch cho hệ thống rừng đặc dụng nhằm phát triển hài hòa công tác bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên đa dạng sinh học và bảo tồn các loài sinh vật hoang dã quý, hiếm hiện có. Chính vì vậy trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất rừng đặc dụng tăng 451,15 ha rà soát, Quy hoạch 3 loại rừng theo số liệu quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia từ đất rừng phòng hộ chuyển sang rừng đặc dụng tại xã Tà Lu.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất rừng đặc dụng không thay đổi mục đích sử dụng là 12.071,12 ha.

Cân đối diện tích đất rừng đặc dụng đến năm 2030 là 12.522,27 ha, tăng 451,15 ha so với diện tích hiện trạng.

e. Đất rừng phòng hộ:

Diện tích hiện trạng : 37 342,87 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ là : 37 296,95 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 37 296,95 ha, so với phân bổ chỉ tiêu là phù hợp.

Các khu rừng phòng hộ của huyện Đông Giang chủ yếu là rừng phòng hộ đầu nguồn bảo vệ các công trình thủy điện. Phát triển nhằm đảm bảo tối đa các yêu cầu phòng hộ, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, duy trì cân bằng sinh thái, ổn định về môi trường đất, môi trường nước và khí hậu, phòng chống thiên tai...

Rừng phòng hộ đầu nguồn: tạo thành các vùng tập trung, liền dải, có tác dụng phòng hộ cho các sông suối, hồ đập thủy lợi, thủy điện. Cấu trúc phải hỗn loài, khác tuổi, nhiều tầng tán. Các loài cây trồng rừng phòng hộ cần đạt các tiêu chuẩn có tán rộng, ít rụng lá, có bộ rễ chắc khỏe, bám sâu vào lòng đất để nâng cao tác dụng phòng hộ giữ đất, giữ nước của rừng.

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, để phục vụ cho các mục đích phát triển công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng, dự phòng các điểm du lịch sinh thái các xã, đất rừng phòng hộ giảm 46,01 ha.

Bên cạnh đó, rừng phòng hộ tăng 451,24 ha do chuyển đổi Quy hoạch 3 loại rừng theo số liệu lâm nghiệp Quốc gia, chuyển từ rừng sản xuất sang rừng phòng hộ của 2 xã là Sông Kôn và xã Tà Lu. Diện tích 451,15 ha sẽ chuyển sang cho đất rừng đặc dụng tại xã Tà Lu trên cơ sở Quy hoạch 3 loại rừng theo số liệu lâm nghiệp Quốc gia.

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng là 36 845,71 ha.

Cân đối diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 là 37.296,95 ha, giảm 45,92 ha so với diện tích hiện trạng.

f. Đất rừng sản xuất:

Diện tích hiện trạng : 20 479,33 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ là : 19 596,04 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 19 596,04 ha, so với phân bổ chỉ tiêu là phù hợp.

Đẩy mạnh việc khôi phục, tái tạo và phát triển diện tích rừng tự nhiên, rừng nghèo thông qua các biện pháp lâm sinh nuôi dưỡng và làm giàu rừng bằng các loài cây bản địa, cây đa tác dụng và trồng kết hợp lâm sản ngoài gỗ nhằm nâng cao chất lượng, giá trị của rừng và tăng thu nhập cho người dân sống bằng nghề rừng. Phát triển rừng trồng sản xuất trên cơ sở nhu cầu thị trường, tập trung vào các vùng có lợi thế cạnh tranh, sản xuất ổn định và hiệu quả kinh tế cao.

Khuyến khích các thành phần kinh tế, các hình thức liên doanh, liên kết đầu tư phát triển rừng; ưu tiên phát triển theo quy hoạch các vùng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến; kết hợp trồng cây gỗ nhỏ mọc nhanh và cây gỗ lớn dài ngày; khuyến khích gây, trồng các loài cây đa mục đích và lâm sản ngoài gỗ.

Thực hiện chủ trương theo Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 05/08/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 3059/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất rừng sản xuất giảm 885,47 ha. Cụ thể:

- Chuyển sang đất trồng cây hàng năm là 32,55 ha.
- Chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 16,59 ha.
- Chuyển sang đất rừng phòng hộ theo Quy hoạch 3 loại rừng theo số liệu quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia là 451,24 ha.
- Chuyển sang đất chăn nuôi tập trung là 4,09 ha
- Giảm sang các mục đích phi nông nghiệp là 381,01 ha. Cụ thể:
 - + Đất ở tại nông thôn : 29,04 ha
 - + Đất ở tại đô thị : 19,94 ha

+ Đất trụ sở cơ quan	: 0,10 ha
+ Đất quốc phòng	: 22,24 ha
+ Đất an ninh	: 0,95 ha
+ Đất công trình sự nghiệp	: 28,76 ha
+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	: 155,16 ha
+ Đất công trình công cộng	: 96,77 ha
+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	: 28,05 ha

Bên cạnh đó, thực hiện theo chủ trương tại Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách, bảo vệ rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp; Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 03/01/2019 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn và Quyết định số 1114/QĐ-UBND ngày 16/04/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 03/01/2019 của UBND tỉnh về phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ, giai đoạn 2019-2020, Quyết định số 2713/QĐ-UBND tỉnh ngày 2/10/2020 về việc phê duyệt quy hoạch và ban hành Quy định quản lý kèm theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đông Giang giai đoạn đến 2020 và năm 2030, UBND huyện Đông Giang đã tiến hành xây dựng đề án phát triển trồng rừng gỗ lớn trên địa bàn huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2030, trên cơ sở đó đã xác định một số khu vực thích hợp để trồng rừng gỗ lớn với diện tích khảo sát là 1.120,00 ha tại các xã: Ba, A Ting, Jơ Ngây, Sông Kôn, Trồng rừng kinh tế công nghệ cao và thiết lập mô hình liên kết chuỗi trong sản xuất lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng với diện tích 744,40 ha tại các xã/thị trấn: Prao, A Rooi, Mà Cooih. Các dự án này chủ yếu được thực hiện trên nền đất hiện trạng là rừng sản xuất. Nên không đưa vào cơ cấu chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch đến năm 2030. Trong đó các dự án và diện tích như sau:

1	Trồng rừng kinh tế công nghệ cao và thiết lập mô hình liên kết chuỗi trong sản xuất lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng	127,80	TT Prao
2	Trồng rừng kinh tế công nghệ cao và thiết lập mô hình liên kết chuỗi trong sản xuất lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng	74,70	A Rooi
3	Trồng rừng kinh tế công nghệ cao và thiết lập mô hình liên kết chuỗi trong sản xuất lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng	541,90	Mà Cooih
4	Trồng rừng gỗ lớn tại xã Ba	350,00	Xã Ba
5	Trồng rừng gỗ lớn tại xã A Ting	250,00	A Ting
6	Trồng rừng gỗ lớn tại xã Jơ Ngây	310,00	Jơ Ngây
7	Trồng rừng gỗ lớn tại xã Sông Kôn	210,00	Sông Kôn

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng là 19 596,04 ha.

Cân đối diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 là 19 596,04 ha, giảm 885,47 ha so với diện tích hiện trạng.

** Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*

Diện tích hiện trạng : 3 135,99 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ là : 3 484,31 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 3 484,31 ha, so với phân bổ chỉ tiêu là phù hợp.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, cần tái tạo lại một số khu vực từ rừng sản xuất còn lại khoanh vùng sang trồng rừng sản xuất tự nhiên với mục đích ổn định diện tích rừng tự nhiên đảm bảo theo quy hoạch lâm nghiệp quốc gia. Diện tích theo cân đối theo số liệu Quy hoạch lâm nghiệp tăng 348,32 ha từ rừng sản xuất còn lại.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên không thay đổi mục đích sử dụng là 3 135,99 ha.

Cân đối diện tích đất rừng sản xuất tự nhiên đến năm 2030 là 3 484,31 ha, tăng 348,32 ha so với diện tích hiện trạng.

g. Đất nuôi trồng thủy sản:

Diện tích hiện trạng : 27,58 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ không phân bổ.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 25,17 ha.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, tận dụng lợi thế về những khu vực, thôn xã có hệ thống sông suối, ao hồ để thực hiện việc nuôi trồng thủy sản. Dự kiến mở rộng diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 0,21 ha cho toàn huyện Đông Giang. Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2021-2030, đất nuôi trồng thủy sản giảm 2,62 ha cho các loại đất phi nông nghiệp, nhằm phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng, ổn định, sắp xếp dân cư.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng là 24,96 ha.

Cân đối diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 là 25,17 ha, giảm 2,41 ha so với diện tích hiện trạng.

h. Đất chăn nuôi tập trung: Nội dung đất chăn nuôi tập trung trước đây nằm trong đất nông nghiệp khác nhưng được tách ra thành loại đất mới theo quy định trong thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024.

Diện tích hiện trạng: 0,00 ha.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, đăng ký 02 dự án Cơ sở chăn nuôi heo gia công tập trung (Công ty TNHH XD DV vận tải và thương mại

Chiến Khánh) 2,18 ha tại xã Ba và Trang trại chăn nuôi lợn thịt sạch 1,19 ha tại xã Tư.

Diện tích đất chăn nuôi tập trung đến cuối kỳ quy hoạch là 4,09 ha.

1. Đất nông nghiệp khác:

Diện tích hiện trạng : 16,39 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ không phân bổ.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 314,64 ha.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, đăng ký 01 dự án Chuyển đổi đất cao su thu hồi để thực hiện thu hút đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển lâm nghiệp bền vững và du lịch dưới tán rừng với diện tích 299,30 ha từ đất cây lâu năm tại xã Ba, Tư, A Ting. Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng là 16,39 ha. Bên cạnh đó, giảm cho loại đất phi nông nghiệp là 1,05 ha.

Cân đối diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030 là 314,64 ha, tăng 298,25 ha so với diện tích hiện trạng.

1.2.2. Đất phi nông nghiệp

Bảng 09. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất theo QH tỉnh tại QĐ số 72/QĐ-TTg ngày 17/1/2024	Chỉ tiêu cấp huyện xác định, bổ sung	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (7)-(5)
I	LOẠI ĐẤT		82 185,16	82 185,16		82 185,16	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3 041,78	3 670,68	0,00	3 670,68	0,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	343,40	446,25	-23,22	423,03	-23,22
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	56,79	89,59	-	89,59	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,17	10,02	-	10,02	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,13	29,68	-	29,68	-
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00	7,54	-	7,54	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	57,73		110,29	110,29	110,29
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,94	8,93	-	8,93	-
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,87		1,87	1,87	1,87
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,30	2,82	-	2,82	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,46	48,91	-	48,91	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,27	26,33	-	26,33	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	15,89	21,43	-	21,43	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	146,54		402,18	402,18	402,18

-	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,62	75,00	-	75,00	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	96,58	151,05	-6,69	144,36	-6,69
-	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	0,82	44,30	-9,86	34,44	-9,86
-	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	44,52	58,12	90,27	148,39	90,27
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1 892,02		2 133,88	2 133,88	2 133,88
-	Đất công trình giao thông	DGT	384,86	512,30	7,06	519,36	7,06
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,50	17,29	-	17,29	-
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-		1,72	1,72	1,72
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,68	3,41	-	3,41	-
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,85	7,81	-	7,81	-
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1 481,94	1 540,23	7,28	1 547,51	7,28
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,40	4,59	-	4,59	-
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,35		3,17	3,17	3,17
-	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,44		29,01	29,01	29,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,41	0,41	-	0,41	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45		0,45	0,45	0,45
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	25,05	62,67	-	62,67	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	491,26		395,11	395,11	395,11
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,55		0,55	0,55	0,55
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	490,71		394,56	394,56	394,56
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,84		5,84	5,84	5,84

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 của huyện, sau khi rà soát các danh mục công trình dự án theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam được phê duyệt tại Quyết định số 72/QĐ-TTg trong giai đoạn 2021-2030 và nhu cầu đăng ký bổ sung công trình dự án cấp thiết của các đơn vị phòng/ban ngành, UBND các xã/thị trấn. Đồng thời rà soát loại bỏ một số công trình dự án không còn hiệu quả, không còn khả thi để thực hiện nữa trong giai đoạn đến năm 2030. Vì vậy cần điều chỉnh tăng và giảm chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 so với chỉ tiêu phân bổ theo quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ cho huyện Đông Giang. Cụ thể tăng chỉ tiêu các loại đất: đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất công trình giao thông, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng. Giảm chỉ tiêu các loại đất: đất ở tại nông thôn, đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất PNN.

Diện tích hiện trạng

: 3 041,78 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ là : 3 670,68 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 3 670,68 ha, phù hợp so với chỉ tiêu phân bổ. Bao gồm các loại đất sau:

a. Đất ở nông thôn:

Diện tích hiện trạng : 343,40 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ là : 446,25 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 423,03 ha, thấp hơn 23,22 so với phân bổ chỉ tiêu. Nguyên nhân là do trong kỳ điều chỉnh này, rà soát loại bỏ các dự án khu dân cư, tái định cư không còn khả thi để thực hiện, một số dự án trùng lặp cần loại bỏ để ưu tiên chỉ tiêu thực hiện các dự án khác trong giai đoạn tới. Cụ thể loại bỏ các công trình:

1	Khu dân cư tại thôn Đông Sơn, xã Ba	0,38	Xã Ba
2	KDC Đông Sơn (đường GTNT Dốc Kiền xã Ba)	4,12	Xã Ba
3	KDC đôi chè thôn Ban Mai (sau UBND xã Ba)	1,50	Xã Ba
4	Khu dân cư hồ Ban Mai	2,50	Xã Ba
5	Khu tái định cư thôn Panan, xã Tư	1,32	Xã Tư
6	QH KDC Clung Đông	1,50	A Rooi
7	Khu tái định cư A Chôm 1	4,00	Kà Dăng
9	Khu tái định cư Bồn Gliêng	3,50	Kà Dăng

Định hướng trong giai đoạn 2026-2030, huyện Đông Giang rà soát theo Quyết định 2293/QĐ-UBND ngày 11/08/2021 của tỉnh Quảng Nam về chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2030, đồng thời đề xuất nhu cầu cấp thiết của địa phương. Do đó nhu cầu của đất ở tại nông thôn là 84,30 ha. Để xây dựng khu dân cư mới nhằm bố trí tập trung các điểm dân cư riêng lẻ, bên cạnh đó mở rộng các khu dân cư hiện có và xây dựng một số khu tái định cư phục vụ cho việc di dời các hộ dân bị ảnh hưởng của thiên tai,... Sử dụng từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 1,42 ha
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 19,98 ha
+ Đất trồng cây lâu năm	: 22,18 ha
+ Đất rừng sản xuất	: 29,04 ha
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,07 ha
+ Đất nông nghiệp khác	: 1,05 ha
+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp	: 0,38 ha
+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	: 0,20 ha
+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng	: 0,55 ha

+ Đất chưa sử dụng	: 8,99 ha
+ Đất sông suối, kênh rạch	: 0,44 ha

Bên cạnh đó, trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất ở tại nông thôn giảm 4,67 ha để chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác như sau:

+ Đất quốc phòng	: 0,55 ha
+ Đất an ninh	: 0,27 ha
+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp	: 0,51 ha
+ Đất công trình công cộng	: 3,34 ha

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng là 338,73 ha.

Cân đối diện tích đất ở tại nông thôn đến năm 2030 là 423,03 ha, tăng 79,63 ha so với diện tích hiện trạng.

b. Đất ở tại đô thị:

Diện tích hiện trạng : 56,79 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ là : 89,59 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 89,59 ha, hơn 0,68 phù hợp so với phân bổ chỉ tiêu.

Theo định hướng quy hoạch vùng huyện Đông Giang đến năm 2020 và năm 2030, tổ chức điều chỉnh đô thị Prao thành đô thị trung tâm của huyện Đông Giang. Giáp ranh giới với thành phố Đà Nẵng là xã Ba, lợi thế phát triển rất tốt về kinh tế, thương mại dịch vụ, công nghiệp, kinh doanh, dần hình thành xây dựng đô thị mới Sông Vàng theo quy hoạch phát triển đô thị Quốc gia trong giai đoạn đến, đối với đô thị Sông Vàng trước tiên phải tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các điểm dân cư tập trung, xây dựng Cụm công nghiệp thôn Bốn, phát triển thương mại dịch vụ, du lịch để đưa đô thị Sông Vàng lên đô thị loại V trong thời gian sau năm 2030. Theo đó đề xuất nhu cầu đất ở đô thị đến năm 2030 là 34,09 ha (trong đó tăng nội bộ là 0,77 ha, như vậy nhu cầu sử dụng đất thực tế là 33,32 ha). Đầu tư xây dựng các khu tái định cư và khai thác quỹ đất nhằm sắp xếp dân cư theo quy hoạch, tạo môi trường và cảnh quan sạch đẹp, nâng cao đời sống cho người dân...

Sử dụng từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 1,80 ha
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 4,68 ha
+ Đất trồng cây lâu năm	: 2,39 ha
+ Đất rừng sản xuất	: 19,94 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,25 ha
+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp	: 0,20 ha
+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng	: 0,27 ha
+ Đất sông suối, kênh rạch	: 0,83 ha
+ Đất chưa sử dụng	: 0,79 ha
+ Nội bộ đất ở đô thị	: 0,77 ha

Bên cạnh đó, trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất ở tại đô thị giảm 0,52 ha để chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp	: 0,06 ha
+ Đất công trình công cộng	: 0,46 ha

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất ở đô thị không thay đổi mục đích sử dụng là 56,27 ha.

Cân đối diện tích đất ở tại đô thị đến năm 2030 là 89,59 ha, tăng 32,80 ha so với diện tích hiện trạng.

c. Đất trụ sở cơ quan:

Diện tích hiện trạng : 14,17 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ là : 10,02 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 10,02 ha, phù hợp so với phân bổ chỉ tiêu.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, nhu cầu sử dụng đất để mở rộng, xây dựng mới đất trụ sở cơ quan là 2,81 ha (*trong đó tăng nội bộ là 0,70 ha do một số công trình thực hiện xây dựng trong đất trụ sở cơ quan*). Như vậy diện tích sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng thêm là 2,11 ha.

Bên cạnh đó, trong kỳ điều chỉnh này đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 6,26 ha chuyển sang cho đất ở đô thị, đất quốc phòng, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Cân đối đến cuối kỳ điều chỉnh quy hoạch đất trụ sở cơ quan có diện tích là 10,02 ha, giảm 4,15 ha so với hiện trạng.

d. Đất quốc phòng:

Diện tích hiện trạng : 7,13 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ là : 29,68 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 29,68 ha, so với phân bổ chỉ tiêu là phù hợp.

UBND huyện Đông Giang đã phối hợp với Ban CHQS huyện Đông Giang đã tiến hành rà soát theo quy hoạch đất Quốc phòng của Bộ quốc phòng trên địa bàn huyện Đông Giang và đề xuất nhu cầu sử dụng đất của ngành đến năm 2030 là 25,67 ha. Sử dụng từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 0,06 ha.
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,72 ha.
+ Đất trồng cây lâu năm	: 1,08 ha
+ Đất rừng sản xuất	: 22,24 ha
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,55 ha
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,72 ha
+ Đất công trình công cộng	: 0,07 ha
+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,03 ha

Bên cạnh đó, Đất Quốc phòng bàn giao chuyển đổi đất cho công trình năng lượng để thực hiện dự án Xây dựng trường bắn xã Tà Lu với diện tích là 3,12 ha.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất Quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng là 4,01 ha.

Cân đối diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 là 29,68 ha, tăng 22,55 ha so với diện tích hiện trạng.

e. Đất an ninh:

Diện tích hiện trạng : 1,00 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ là : 7,54 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 7,54 ha, so với phân bổ chỉ tiêu là phù hợp.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, nhu cầu đăng ký xây dựng trụ sở làm việc cho 11 xã/thị trấn, 02 đồn công an CNN tại xã Ba và Mà Cooih, đội cảnh sát PCCC và CNCH tại xã Jơ Ngây với diện tích 6,54 ha

Cân đối diện tích đất an ninh đến năm 2030 là 7,54 ha, tăng 6,54 ha so với diện tích hiện trạng.

f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Diện tích hiện trạng : 57,73 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 110,29 ha, tăng 52,56 ha so với hiện trạng. Theo quy định tại thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm các loại đất sau:

** Đất xây dựng cơ sở văn hoá:*

Diện tích hiện trạng : 2,94 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ là : 8,93 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 8,93 ha, so với phân bổ chỉ tiêu là phù hợp.

Định hướng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, nhu cầu của đất xây dựng cơ sở văn hóa là 8,28 ha (trong đó sử dụng từ đất nội bộ để xin giao đất các nhà văn hóa là 2,29 ha) để đầu tư xây dựng các nhà văn hóa thôn và văn hóa xã của 11 xã/thị trấn.

Cân đối đến cuối năm 2030, đất xây dựng cơ sở văn hóa là 8,93 ha, tăng 5,99 ha so với hiện trạng.

** Đất xây dựng cơ sở xã hội:*

Diện tích hiện trạng 1,87 ha.

Trong thời kỳ 2021-2030 không phân bổ chỉ tiêu cho loại đất này.

Trong kỳ điều chỉnh ổn định diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội.

** Đất xây dựng cơ sở y tế:*

Diện tích hiện trạng : 2,30 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ là : 2,82 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 2,82 ha, so với phân bổ chỉ tiêu là phù hợp.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, nhu cầu đất quy hoạch đất xây dựng cơ sở y tế tăng 1,26 ha (trong đó chuyển nội bộ 0,74 ha thực hiện giao đất cho trạm y tế của các xã) và mở rộng diện tích các trạm y tế đảm bảo diện tích theo quy chuẩn của Bộ y tế quy định. Như vậy nhu cầu sử dụng đất thực tế trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 0,52 ha.

Cân đối đến năm 2030, đất cơ sở y tế có diện tích là 2,82 ha, tăng 0,52 ha so với hiện trạng.

** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:*

Diện tích hiện trạng : 21,46 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ là : 48,91 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 48,91 ha, so với phân bổ chỉ tiêu là phù hợp.

Trong kỳ quy hoạch này nhu cầu quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 30,04 ha (trong đó sử dụng nội bộ đất giáo dục là 2,13 ha

do các cơ sở trường học đã xây dựng và hoạt động nhưng chưa được cấp giấy). Như vậy, nhu cầu sử dụng đất thực tế đến năm 2030 là 27,91 ha để xây dựng, mở rộng thêm diện tích các trường học của các xã/thị trấn. Ngoài ra, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 0,46 ha chuyển sang cho đất trụ sở cơ quan mới tại xã A Ting và đất an ninh.

Cân đối đến năm 2030, đất cơ sở giáo dục có diện tích 48,91 ha, tăng 27,45 ha so với hiện trạng.

** Đất cơ sở thể dục thể thao:*

Diện tích hiện trạng : 13,27 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ là : 26,33 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 26,33 ha, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.

Định hướng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, nhu cầu của đất cơ sở thể dục thể thao là 18,65 ha (trong đó sử dụng từ đất nội bộ để xin giao đất các sân thể thao là 4,89 ha) để đầu tư xây dựng các sân thể thao thôn và xã của 11 xã/thị trấn. Như vậy, nhu cầu sử dụng đất thực tế trong kỳ điều chỉnh là 13,76 ha. Ngoài ra, đất cơ sở thể dục thể thao giảm trong kỳ điều chỉnh là 0,7 ha cho đất ở đô thị và đất công trình công cộng.

Cân đối đến cuối năm 2030, đất xây dựng cơ sở văn hóa là 26,33 ha, tăng 13,06 ha so với hiện trạng.

** Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp được tích hợp từ các loại đất trong kỳ quy hoạch gồm diện tích, chỉ tiêu từ đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Diện tích hiện trạng : 15,89 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ là : 21,43 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 21,43 ha, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, nhu cầu sử dụng đất để mở rộng, xây dựng mới trụ sở cơ quan sự nghiệp là 5,92 ha. Bên cạnh đó, giảm cho đất ở nông thôn là 0,38 ha.

Cân đối đến cuối kỳ điều chỉnh quy hoạch đất trụ sở cơ quan có diện tích là 21,43 ha, tăng 5,54 ha so với hiện trạng.

g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Diện tích hiện trạng : 146,54 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030: 402,18 ha, tăng 255,64 ha so với hiện trạng. Theo quy định tại thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm các loại đất sau:

** Đất cụm công nghiệp:*

Diện tích hiện trạng : 4,62 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ là : 75,00 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 75,00 ha, phù hợp so với phân bổ chỉ tiêu.

Nhu cầu quy hoạch đất cụm công nghiệp đến năm 2030 là 75,00 ha gồm : CCN thôn Bốn 45,00 ha, CCN A Sờ 15,00 ha, CCN Jơ Ngây 15,00 ha (trong đó lấy đất nội bộ đất cụm công nghiệp là 4,62 ha do đã thu hồi đất và giải phóng mặt bằng sạch nhưng chưa có quyết định cho thuê đất tại xã Ba). Như vậy, nhu cầu sử dụng đất thực tế là 70,38 ha.

Đến năm 2030 đất cụm công nghiệp có diện tích 75,00 ha, tăng 70,38 ha so với hiện trạng.

** Đất thương mại, dịch vụ:*

Diện tích hiện trạng : 96,58 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ là : 151,05 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 144,36 ha, thấp hơn 6,69 so với phân bổ chỉ tiêu. Nguyên nhân là do trong kỳ điều chỉnh này, rà soát loại bỏ các dự án khu du lịch sinh thái không còn khả thi để thực hiện, dự án không huy động được nguồn vốn, không thỏa thuận được địa điểm, dự án đã thực hiện xong một phần diện tích, diện tích còn lại không còn nhu cầu để thực hiện nữa, vì vậy điều chỉnh loại bỏ trong giai đoạn đến năm 2030 để ưu tiên chỉ tiêu sử dụng vào các mục đích khác mang tính cấp thiết. Cụ thể loại bỏ các công trình: Khu du lịch sinh thái suối khoáng nóng A Păng (không huy động được nguồn vốn thực hiện) ; Khu du lịch sinh thái Trường Sơn - Sông Bung (chủ đầu tư hồ thủy điện không đồng ý cho khai thác diện tích mặt nước); Khu du lịch sinh thái Cổng trời Đông Giang (đã thực hiện xong diện tích 13,51 ha trong giai đoạn này, diện tích còn lại không có nhu cầu sử dụng nên hủy bỏ phần diện tích còn lại).

Nhu cầu quy hoạch đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 là 47,98 ha, bao gồm dự án Khu du lịch sinh thái hồ Ban Mai 10,00 ha; danh mục bổ sung mới Quỹ đất dự phòng để phát triển các điểm du lịch sinh thái với diện tích 37,98 ha.

Ngoài ra, trong kỳ điều chỉnh đến năm 2030, đất thương mại, dịch vụ giảm 0,2 ha cho đất ở nông thôn của công trình KDC xã Mà Cooih (công ty Hoà Hưng).

Cân đối diện tích đến năm 2030 là 144,36 ha, tăng 47,78 ha so với diện tích hiện trạng.

** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*

Diện tích hiện trạng : 0,82 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ là : 44,30 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 34,44 ha, thấp hơn 9,86 so với phân bổ chỉ tiêu. Nguyên nhân là do trong kỳ điều chỉnh này, rà soát loại bỏ 02 công trình dự án: quy hoạch điểm giết mổ tập trung xã Tư (không còn khả thi để thực hiện) và quy hoạch đất sản xuất kinh doanh, công nghiệp tại xã Jơ Ngây (Chuyển đổi khu vực này thành cụm công nghiệp theo Quy hoạch tỉnh tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ).

Trong kỳ điều chỉnh đến năm 2030, nhu cầu sử dụng đất sau khi cắt giảm là 33,62 ha để mở rộng các nhà máy nước sạch tại xã Ba và Prao, các khu sản xuất kinh doanh tập trung tại xã Ba, các khu tiểu thủ công nghiệp.

Cân đối diện tích đến năm 2030 là 34,44 ha, tăng 33,62 ha so với diện tích hiện trạng.

** Đất cho hoạt động khoáng sản: được tích hợp thêm loại đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, nội dung được quy định tại thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024.*

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 của huyện, sau khi rà soát các dự án khai thác khoáng sản theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam được phê duyệt tại Quyết định số 72/QĐ-TTg trong giai đoạn 2021-2030, cần bổ sung các khu khai thác đất san lấp, đất xây dựng, cát xây dựng tại các xã/thị trấn. Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì chỉ tiêu đất cho hoạt động khoáng sản chỉ tiêu được xác định, được phân bổ. Cụ thể:

Diện tích hiện trạng : 44,52 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 : 58,12 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 148,39 ha, tăng 90,27 ha so với phân bổ chỉ tiêu.

Nhu cầu quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 là 103,87 ha cho các khu khai thác khoáng sản trên địa bàn các xã.

Đến năm 2030 đất cho hoạt động khoáng sản có diện tích 148,39 ha, tăng 103,87 ha so với hiện trạng.

h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Diện tích hiện trạng : 1 892,02 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 2 133,88 ha, tăng 241,86 ha so với hiện trạng. Theo quy định tại thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm các loại đất sau:

** Đất công trình giao thông:*

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 của huyện, sau khi rà soát các danh mục công trình dự án theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam được phê duyệt tại Quyết định số 72/QĐ-TTg trong giai đoạn 2021-2030 và nhu cầu đăng ký bổ sung và bổ sung diện tích các công trình đường giao thông để đảm bảo diện tích thực hiện trong giai đoạn tới của các đơn vị phòng/ban ngành, UBND các xã/thị trấn. Vì vậy cần điều chỉnh tăng chỉ tiêu sử dụng đất của đất giao thông đến năm 2030. Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì chỉ tiêu đất giao thông thuộc chỉ tiêu được xác định, được phân bổ. Cụ thể:

Diện tích hiện trạng : 384,86 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ là : 512,30 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 519,36 ha, tăng 7,06 so với phân bổ chỉ tiêu.

Định hướng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, nhu cầu của đất công trình giao thông là 135,39 ha để đầu tư xây dựng, nâng cấp mở rộng các tuyến đường giao thông trên địa bàn các xã và thị trấn. Bên cạnh đó, trong kỳ điều chỉnh đất giao thông giảm 0,89 ha cho đất ở nông thôn, đất ở đô thị, đất quốc phòng, đất công trình sự nghiệp, đất công trình công cộng.

Cân đối đến cuối năm 2030, đất công trình giao thông là 519,36 ha, tăng 134,50 ha so với hiện trạng.

** Đất công trình thủy lợi:*

Diện tích hiện trạng : 11,50 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ là : 17,29 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 17,29 ha, so với phân bổ chỉ tiêu là phù hợp.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, nhu cầu quy hoạch sử dụng đất công trình thủy lợi là 7,01 ha để xây dựng, mở rộng các đập thủy lợi cung cấp nước tưới tiêu, các mương thoát nước dọc các tuyến đường ĐH và công trình thủy lợi trên địa bàn các xã/thị trấn. Ngoài ra, trong kỳ điều chỉnh, đất công trình thủy lợi giảm 1,22 ha cho công trình giao thông.

Cân đối đến năm 2030, đất công trình thủy lợi có diện tích 17,29 ha, tăng 5,79 ha so với hiện trạng.

** Đất công trình cấp nước, thoát nước:*

Diện tích hiện trạng: loại đất này được bổ sung mới theo Luật đất đai mới. Nên diện tích hiện trạng chưa được thống kê kiểm kê.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, nhu cầu quy hoạch sử dụng đất công trình cấp nước, thoát nước là 1,72 ha gồm các công trình như: sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt liên thôn xã Tư và các công trình cấp nước sinh hoạt cho các xã/thị trấn.

Cân đối đến năm 2030, đất công trình thủy lợi có diện tích 1,72 ha, tăng 1,72 ha so với hiện trạng.

** Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: được tích hợp gồm đất di tích lịch sử - văn hóa và đất danh lam thắng cảnh.*

Diện tích hiện trạng : 1,68 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ là : 3,41 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 3,41 ha, so với phân bổ chỉ tiêu là phù hợp.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, nhu cầu đăng ký sử dụng đất của đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 2,52 ha (trong đó sử dụng đất nội bộ là 0,79 ha để giao đất cho các công trình di tích) cho các công trình như: căn cứ Liên khu uỷ V và Nhà tưởng niệm Võ Chí Công, khu di tích thành lập Lực lượng An ninh Vũ trang tỉnh Quảng Nam, dựng bia di tích lịch sử Làng Đào, mở rộng khu di tích làng Đào. Như vậy, nhu cầu sử dụng đất thực tế là 1,73 ha.

Cân đối đến cuối năm 2030, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có diện tích 3,41 ha, tăng 1,73 ha so với hiện trạng.

** Đất công trình xử lý chất thải:*

Diện tích hiện trạng : 4,85 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ là : 7,81 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 7,81 ha, so với phân bổ chỉ tiêu là phù hợp.

Định hướng điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, nhu cầu sử dụng đất thực tế công trình xử lý chất thải là 2,96 ha, để xây dựng các công trình: Bãi thải đồi Kiểm Lâm, Điểm trung chuyển rác (nhà chứa rác) các thôn, Khu xử lý chất thải rắn xã Jo Ngây, Thoát nước thải khu dân cư trực thôn Ra Lang, Ra Nuôi, Khu xử lý chất thải rắn xã Mà Cooih.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất công trình xử lý chất thải là 7,81 ha, tăng 2,96 ha so với hiện trạng.

** Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:*

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 của huyện, sau khi rà soát các danh mục công trình dự án theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam được phê duyệt tại Quyết định số 72/QĐ-TTg trong giai đoạn 2021-2030 và nhu cầu đăng ký bổ sung và bổ sung diện tích các công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng để đảm bảo diện tích thực hiện trong giai đoạn tới của các đơn vị phòng/ban ngành, UBND các xã/thị trấn, các chủ đầu tư các thủy điện trên địa bàn huyện. Vì vậy cần điều chỉnh tăng chỉ tiêu sử dụng đất của đất giao thông đến năm 2030. Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì chỉ tiêu đất giao thông thuộc chỉ tiêu được xác định, được phân bổ. Cụ thể:

Diện tích hiện trạng : 1 481,94 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ là : 1 540,23 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 1 547,51 ha, tăng 7,28 so với phân bổ chỉ tiêu.

Định hướng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, nhu cầu của đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 112,61 ha (trong đó sử dụng từ đất nội bộ là 47,04 ha các dự án đã giải phóng mặt bằng nhưng chưa giao đất đã thống kê, kiểm kê hiện trạng là đất năng lượng) để đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện A Vương 5, các tuyến đường dây điện (trạm biến áp 110Kv Đông Giang và đấu nối, tuyến ĐZ 110kV đấu nối nhà máy thủy điện Tr'hy vào lưới điện Quốc gia) các công trình cây xăng tại các xã và các công trình khác phục vụ, chiếu sáng công cộng. nâng cấp mở rộng các tuyến đường giao thông trên địa bàn các xã và thị trấn. Như vậy, nhu cầu sử dụng đất thực tế trong kỳ điều chỉnh của loại đất này là 65,57 ha.

Cân đối đến cuối năm 2030, đất công trình giao thông là 1 547,51 ha, tăng 65,57 ha so với hiện trạng.

** Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:*

Diện tích hiện trạng : 1,40 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ là : 4,59 ha.

Diện tích quy hoạch đến năm 2030 : 4,59 ha, so với phân bổ chỉ tiêu là phù hợp.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, Nhu cầu sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 3,21 ha để xây dựng bưu

diện các xã, trạm viễn thông và di dời các các móng trụ VNPT do ảnh hưởng của dự án hạ cos đồi Kiềm Lâm. Ngoài ra, trong kỳ điều chỉnh đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin giảm cho đất công trình giao thông là 0,02 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 4,59 ha, tăng 3,19 ha so với diện tích hiện trạng.

** Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:*

Diện tích hiện trạng : 1,35 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 3,17 ha.

Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đề xuất nhu cầu sử dụng đất chợ dân sinh, chợ đầu mối đến năm 2030 là 1,82 ha.

Cân đối đến năm 2030, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối diện tích là 3,17 ha, tăng 1,82 ha so với hiện trạng.

** Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng: được tính hợp các loại đất trong kỳ quy hoạch trước bao gồm đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng và đất sinh hoạt cộng đồng.*

Diện tích hiện trạng : 4,44 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 29,01 ha.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng là 24,82 ha để xây dựng các công viên trong đô thị Prao, đô thị Sông vàng và các điểm vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi tại các xã/thị trấn. Diện tích đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng giảm 0,25 ha cho đất ở đô thị để KTQĐ Nhà sinh hoạt cộng đồng cụm A Xing (cũ), Cụm Nghe (cũ).

Cân đối đến năm 2030, đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng mỗi diện tích là 29,01 ha, tăng 24,57 ha so với hiện trạng.

i. Đất tôn giáo:

Diện tích hiện trạng: 0,41 ha. Trong kỳ điều chỉnh đến năm 2030, đất tôn giáo ổn định diện tích hiện trạng.

j. Đất tín ngưỡng:

Diện tích hiện trạng: 0,45 ha. Trong kỳ điều chỉnh đến năm 2030, đất tôn giáo ổn định diện tích hiện trạng.

k. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:

Diện tích hiện trạng : 25,05 ha.

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam cho huyện Đông Giang tại QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ là : 62,67 ha.

Diện tích quy hoạch đến năm 2030 : 62,67 ha, phù hợp so với phân bổ chỉ tiêu.

Định hướng điều chỉnh đến năm 2030, nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa là 37,92 ha để xây dựng các khu nghĩa trang các xã, nghĩa trang các thôn. Đồng thời, diện tích giảm 0,30 ha cho nhu cầu xây dựng công trình công cộng khác.

Cân đối đến năm 2030, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt diện tích là 62,67 ha, tăng 37,62 ha so với diện tích hiện trạng.

l. Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích hiện trạng : 491,26 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 395,11 ha, giảm 96,15 ha so với hiện trạng. Theo quy định tại thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định đất có mặt nước chuyên dùng gồm các loại đất sau:

** Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:*

Diện tích hiện trạng: 0,55 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá ổn định diện tích hiện trạng.

** Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*

Diện tích hiện trạng : 490,71ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 394,56 ha.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 96,15 ha chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất phi nông nghiệp: 96,15 ha (chủ yếu khai thác cát xây dựng và lòng hồ thủy điện)

Đến cuối năm 2030, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối diện tích là 394,56 ha, giảm 96,15 ha so với hiện trạng

m. Đất phi nông nghiệp khác:

Diện tích hiện trạng là 5,84 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, ổn định diện tích hiện trạng.

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng:

Diện tích hiện trạng : 154,73 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 126,81 ha, giảm 27,92 ha so với hiện trạng. Theo quy định tại thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định đất chưa sử dụng gồm các loại đất sau:

a. Đất bằng chưa sử dụng

Diện tích hiện trạng : 9,52 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 5,25 ha.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, đất bằng chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là 4,27 ha.

Cân đối diện tích đất bằng chưa sử dụng đến năm 2030 là 5,25 ha, giảm 4,27 ha so với diện tích hiện trạng.

b. Đất đồi núi chưa sử dụng:

Diện tích hiện trạng : 145,21 ha.

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 : 121,56 ha.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, đất đồi núi chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là 23,65 ha.

Cân đối diện tích đất đồi núi chưa sử dụng đến năm 2030 là 121,56 ha, giảm 23,65 ha so với diện tích hiện trạng.

II. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện

Về chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đông Giang được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023 phù hợp với chỉ tiêu phân bổ tại Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Nam.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đông Giang được xây dựng trên cơ sở Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023 của UBND tỉnh; Bên cạnh đó, UBND huyện giao phòng Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với đơn vị tư vấn rà soát, cập nhật, điều chỉnh các danh mục, công trình, dự án theo nhu cầu trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, tổng hợp, rà soát các dự án ưu tiên có đã có quyết định, chủ trương đầu tư trong giai đoạn 2026-2030, các công trình dự án mang tính cấp thiết, đồng thời tích hợp các công trình của quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt tại Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/1/2024 vào trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện. Vì vậy một số chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có sự thay đổi so với chỉ tiêu phân bổ. Tuy nhiên, căn cứ theo khoản 2 Điều 4 thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, một số chỉ tiêu có sự chênh lệch so với chỉ tiêu phân bổ thuộc nhóm chỉ tiêu được xác định, được phân bổ, còn lại các chỉ tiêu không được xác định, không được phân bổ (chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh) đều đảm bảo so với chỉ tiêu phân bổ theo Quyết định 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022. Như vậy chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh đến năm 2030 của huyện Đông Giang đảm bảo theo đúng quy định hiện hành. Cụ thể như sau:

Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất theo QH tỉnh tại QĐ số 72/QĐ-TTg ngày 17/1/2024	Chỉ tiêu cấp huyện xác định, bổ sung	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (7)-(5)
I	LOẠI ĐẤT		82 185,16	82 185,16		82 185,16	-
1	Đất Nông nghiệp	NNP	78 988,65	78 387,67	0,00	78 387,67	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	748,66	725,00	-	725,00	-
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	264,50	304,00	-	304,00	-
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	484,16		421,00	421,00	421,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5 309,14		5 301,71	5 301,71	5 301,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2 991,37	2 601,80	-	2 601,80	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12 071,12	12 522,27	-	12 522,27	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37 342,87	37 296,95	-	37 296,95	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20 481,51	19 596,04	-	19 596,04	-
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3 135,99	3 484,31	-	3 484,31	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,58		25,17	25,17	25,17
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-		4,09	4,09	4,09
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,39		314,64	314,64	314,64
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3 041,78	3 670,68	0,00	3 670,68	0,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	343,40	446,25	-23,22	423,03	-23,22
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	56,79	89,59	-	89,59	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,17	10,02	-	10,02	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,13	29,68	-	29,68	-
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00	7,54	-	7,54	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	57,73		110,29	110,29	110,29
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,94	8,93	-	8,93	-
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,87		1,87	1,87	1,87
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,30	2,82	-	2,82	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,46	48,91	-	48,91	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,27	26,33	-	26,33	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	15,89	21,43	-	21,43	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	146,54		402,18	402,18	402,18
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,62	75,00	-	75,00	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	96,58	151,05	-6,69	144,36	-6,69
-	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	0,82	44,30	-9,86	34,44	-9,86
-	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	44,52	58,12	90,27	148,39	90,27
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1 892,02		2 133,88	2 133,88	2 133,88
-	Đất công trình giao thông	DGT	384,86	512,30	7,06	519,36	7,06
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,50	17,29	-	17,29	-
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-		1,72	1,72	1,72
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,68	3,41	-	3,41	-

-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,85	7,81	-	7,81	-
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1 481,94	1 540,23	7,28	1 547,51	7,28
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,40	4,59	-	4,59	-
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,35		3,17	3,17	3,17
-	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,44		29,01	29,01	29,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,41	0,41	-	0,41	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45		0,45	0,45	0,45
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	25,05	62,67	-	62,67	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	491,26		395,11	395,11	395,11
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,55		0,55	0,55	0,55
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	490,71		394,56	394,56	394,56
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,84		5,84	5,84	5,84
3	Đất chưa sử dụng	CSD	154,73	126,81	0,00	126,81	0,00
	Trong đó						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	9,52		5,25	5,25	5,25
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	145,21		121,56	121,56	121,56

Bảng 12: Danh mục công trình dự án được bổ sung theo nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đông Giang được rà soát và tích hợp theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ

STT	Danh mục/công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
I	RÀ SOÁT THEO QUY HOẠCH TỈNH TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 72/QĐ-TTg NGÀY 17/01/2024 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050			
1	Xây mới tuyến đường tỉnh 604 cấp đường IV ĐB điểm đầu giao QL14G tại Đông Giang, điểm cuối QL14H huyện Duy Xuyên	6,75	xã Ba	
2	Nâng cấp đập thủy lợi Nà Hoa	0,50	xã Tư	
3	Kè chống sạt lở suối Hiệp, Nhiều	0,60	xã Tư	
4	Kè ven sông nội thị - thị trấn Prao, huyện Đông Giang	1,00	Prao	
5	Kè chống sạt lở suối Tu Ngung, A Dung	0,50	A Rooih	
6	Nhà máy nước thị trấn Prao	0,20	Prao	
7	Nhà máy nước sông Vàng	0,20	xã Ba	
8	Đập Pa Ngôh, Chi Na xã A Ting	1,00	A Ting	
9	Đập Raroohi xã Sông Kôn	0,50	Sông Kôn	
10	Đập Thôn Ngát xã Jơ Ngây	0,50	Jơ Ngây	
11	Cụm công nghiệp Jơ Ngây	15,00	Jơ Ngây	
12	Cửa hàng xăng dầu xã Jơ Ngây	0,20	Jơ Ngây	
13	Cửa hàng xăng dầu xã Za Hung	0,20	Za Hung	

14	Cửa hàng xăng dầu xã Cà Dăng	0,20	Kà Dăng	
15	Khai thác khoáng sản cát sỏi DG3 (Thôn 6, Xã Ba KV1)	2,95	xã Ba	
16	Khai thác khoáng sản cát sỏi DG-BS01 (Thôn Xà Nghin, xã Za Hung)	0,70	Za Hung	
17	Khai thác khoáng sản cát sỏi DG-BS03 (Thôn 6, Xã Ba KV2)	3,50	xã Ba	
18	Khai thác khoáng sản đất xây dựng DG22 (Mỏ sông Bung 5, A Sờ, Mả Cooih)	2,51	Mả Cooih	
19	Khai thác khoáng sản đất xây dựng DG23 (Thôn La Đàng, xã Jơ Ngây)	4,60	Jơ Ngây	
20	Khai thác khoáng sản đất xây dựng DG14 (Thôn Bón, xã Ba)	1,00	xã Ba	
	Khai thác khoáng sản đất xây dựng DG13 (Thôn Bơ hồng, xã Sông Kôn)	3,00	Sông Kôn	
22	Khai thác khoáng sản đất xây dựng DG15 (Thôn Ba Liêng, xã A Ting)	2,40	A Ting	
23	Khai thác khoáng sản đất xây dựng DG20 (Thôn 4, xã Ba)	4,68	xã Ba	
24	Khai thác khoáng sản đất san lấp DG-BS11 (Dinh 2, TT P'Rao)	19,71	Prao	
25	Khai thác khoáng sản đất san lấp DG-BS12 (Thôn Pơ Nai 2, Tà Lu)	25,34	Tà Lu	
26	Khai thác khoáng sản đất san lấp DG-BS13 (Thôn K8 Sông Kôn)	30,30	Sông Kôn	
27	Khai thác khoáng sản đất sét DG2B	20,00	xã Ba	
28	Khai thác khoáng sản đất sét DG-BS07 (Thôn Đạ Mi, xã Ba)	40,40	xã Ba	
II	ĐĂNG KÝ BỔ SUNG DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ PHÒNG/BAN HUYỆN ĐÔNG GIANG			
2.1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng - phát triển quỹ đất huyện			
1	Hệ thống chiếu sáng đường ĐT 609 An Diêm - A Sờ	0,50	Mả Cooih + Cà Dăng	
2.2	Phòng Kinh tế & Hạ tầng đô thị huyện			
1	Khắc phục sạt lở taluy âm tuyến đường ĐH17.ĐG	2,74	xã Ba	
2.3	Công an huyện			
1	Đội cảnh sát PCCC và CNCH	0,30	Jơ Ngây	
2	Đồn công an các CCN (02 đồn CA, 01 ha/đồn)	2,00	xã Ba, Mả Cooih	
2.4	Ban chỉ huy quân sự huyện			
1	Mở rộng Ban chỉ huy Quân sự huyện Đông Giang	0,72	Prao	
III	ĐĂNG KÝ BỔ SUNG DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ UBND XÃ/THỊ TRẤN HUYỆN ĐÔNG GIANG			
3.1	UBND thị trấn Prao			
1	Xây dựng mới đường A Duông 2 (chiều dài khoảng 5kmx7m)	3,00	Prao	
2	Xây dựng mới đường từ nhà A Râl Mát đến nhà A Lãng Quế Điu	0,15	Prao	
3	KDC từ nhà Jơ Râm ĐHông đến nhà Ating Xinh	0,50	Prao	
4	KDC đường Prao - Tà Lu	0,50	Prao	
5	Mở rộng KDC từ nhà ông Võ Nguyên Giáp đến	0,50	Prao	

	nhà Zơ Râm Chơ			
3.2	UBND xã Ba (không đăng ký danh mục phát sinh cần điều chỉnh)			
3.3	UBND xã Tư			
1	Xây dựng mới đường từ trại Nguyễn Văn Ép đến sân vận động xã Tư	1,50	xã Tư	
3.4	UBND xã A Ting			
1	Xây dựng trụ sở UBND xã A Ting	0,26	A Ting	
3.5	UBND xã Jơ Ngây			
1	Đường trung tâm xã Jơ Ngây	3,30	Jơ Ngây	
3.6	UBND xã Sông Kôn (không đăng ký danh mục phát sinh cần điều chỉnh)			
3.7	UBND xã Tà Lu			
1	Xây mới cầu đi qua suối Tà Lu (tại nhà ông Briú Đâu thôn Areh - Đh ồng)	0,02	Tà Lu	
2	Xây mới cầu đi qua suối Tà Lu (tại nhà ông A Lăng Vinh đến giáp đường BTBT) thôn Areh - Đh ồng)	0,30	Tà Lu	
3	Đường dân sinh từ nhà ông Hồ Đường đến nhà Briu Hương)	0,70	Tà Lu	
3.8	UBND A Rooih (không đăng ký danh mục phát sinh cần điều chỉnh)			
3.9	UBND Za Hung			
1	Đường nối từ cánh đồng chơ đu đến suối Ka Nung	0,50	Za Hung	
3.10	UBND Mà Cooih			
1	Thao trường bắn	1,50	Mà Cooih	
2	Các tuyến GTNT trên địa bàn xã (theo QH chung của xã)	2,10	Mà Cooih	
3.11	UBND Ka Dăng			
1	Cây xăng xã Ka Dăng	0,20	Ka Dăng	
IV	ĐĂNG KÝ BỔ SUNG DANH MỤC CÔNG TRÌNH TỪ QUỸ ĐẤT DỰ PHÒNG ĐĂNG KÝ TRONG CÁC KỶ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM			
1	Di dời Đài quan sát phòng không Đ75-4 (thuộc dự án: Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao). Hạng mục: Xây dựng hệ thống đường giao thông, điện, nước đài quan sát phòng không Đ75-4	1,29	Prao	
2	Cầu sông Vầu tại xã Ba	0,45	xã Ba	
3	Cầu cụm dân cư thôn 1 Quyết Thắng	0,15	xã Ba	
4	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường vào thôn A Róch	1,34	A Ting	
5	Đường trung tâm xã Jơ Ngây	3,30	Jơ Ngây	
6	Đường tuyến vào khu thể thao xã (tuyến đường vào khu trung tâm xã, trường tiểu học và THCS za hung)	0,07	Za Hung	
7	Tuyến đường GTNT trục xã thôn A Xanh - Gổ, đoạn từ đường HCM nhà ông A Lăng Hùng đến đường thị trấn Prao - Tà Lu - Za Hung	0,87	Za Hung	
8	Cầu bản qua suối Ka Nung và đường vào khu sản xuất cánh đồng A Tông.	0,10	Za Hung	
9	Di dời đường dây điện (thuộc dự án đường nội	0,01	Prao	

	thị phía Đông kết hợp hạ có đồi kiểng lâm và khu dân cư thị trấn Prao)			
10	Di dời đường dây trung, hạ thế GPMB xây dựng công trình nâng cấp mở rộng đường ĐT. 609, đoạn An Diêm-A Sờ.	0,01	Kà Đăng	
11	Di dời VNPT Quảng Nam (thuộc dự án: Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cơ sở nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểng lâm vào khu dân cư thị trấn Prao)	0,01	Prao	
12	Trường THPT Quang Trung	1,80	Prao	Xin giao đất
13	Khu di tích thành lập Lực lượng An ninh Vũ trang tỉnh Quảng Nam	0,77	Sông Kôn	Xin giao đất
14	Xây dựng trụ sở làm việc BCHQS các xã/thị trấn (định hướng ngoài trụ sở UBND)	1,50	Toàn huyện	
15	Tuyến đường vào nhà máy gạch Tuynel (CCN thôn Bốn)	1,50	xã Ba	
16	Trang trại chăn nuôi lợn thịt sạch	1,91	xã Tư	
17	Quỹ đất dự phòng xây dựng các khu TĐC cho các xã	10,00	Toàn huyện	
18	Quỹ đất dự phòng để phát triển các điểm du lịch sinh thái	37,98	Toàn huyện	

2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện

Qua rà soát, đánh giá kết quả thực hiện kỳ đầu quy hoạch đến năm 2030 của huyện Đông Giang, nhu cầu sử dụng đất còn lại trong kỳ cuối quy hoạch phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Nam;

Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ theo QĐ 72/QĐ-TTg ngày 17/1/2024	Kết quả thực hiện	Nhu cầu sử dụng đất còn lại trong kỳ điều chỉnh quy hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
I	LOẠI ĐẤT		82 185,16	82 185,16	-
1	Đất Nông nghiệp	NNP	78 387,67	78 988,65	-600,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	725,00	748,66	-23,66
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	304,00	264,50	39,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	5 309,14	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2 601,80	2 991,37	-389,57
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12 522,27	12 071,12	451,15
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37 296,95	37 342,87	-45,92
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19 596,04	20 481,51	-885,47
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3 484,31	3 135,99	348,32
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	27,58	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	16,39	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3 670,68	3 041,78	628,90
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	446,25	343,40	102,85

2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	89,59	56,79	32,80
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,02	14,17	-4,15
2.4	Đất quốc phòng	CQP	29,68	7,13	22,55
2.5	Đất an ninh	CAN	7,54	1,00	6,54
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	57,73	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,93	2,94	5,99
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	1,87	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,82	2,30	0,52
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,91	21,46	27,45
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26,33	13,27	13,06
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	21,43	15,89	5,54
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	146,54	-
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00	4,62	70,38
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	151,05	96,58	54,47
-	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	44,30	0,82	43,48
-	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	58,12	44,52	13,60
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-	1 892,02	-
-	Đất công trình giao thông	DGT	512,30	384,86	127,44
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	17,29	11,50	5,79
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,41	1,68	1,73
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,81	4,85	2,96
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1 540,23	1 481,94	58,29
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,59	1,40	3,19
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	1,35	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	4,44	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,41	0,41	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	0,45	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	62,67	25,05	37,62
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	491,26	-
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	0,55	-
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	490,71	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	5,84	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	126,81	154,73	-27,92
	Trong đó				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	9,52	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	145,21	-

III. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 cho nhóm đất phi nông nghiệp là 27,92 ha.

Bảng 14. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Tìng	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooih	Xã Mà Cooih	Xã Cà Dăng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	LOẠI ĐẤT			0,99	5,45	0,20	1,12	8,27	4,17	2,24	0,95	0,20	-	4,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	27,92	0,99	5,45	0,20	1,12	8,27	4,17	2,24	0,95	0,20	-	4,33
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,99	-	0,10	-	-	4,08	-	2,24	-	-	-	2,57
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,79	0,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất quốc phòng	CQP	0,20	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,26	0,05	-	-	1,00	0,42	0,63	-	-	0,10	-	1,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,01	-	-	-	-	0,42	0,63	-	-	0,10	-	0,86
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,20	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	0,20
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11,53	0,05	4,31	-	-	3,69	3,48	-	-	-	-	-
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,31	-	3,31	-	-	3,00	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	1,00	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	4,22	0,05	-	-	-	0,69	3,48	-	-	-	-	-
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,45	0,10	1,04	-	0,12	0,08	0,06	-	0,95	0,10	-	-
-	Đất công trình giao thông	DGT	1,50	0,10	1,04	-	0,12	0,08	0,06	-	-	0,10	-	-
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,40	-	-	-	-	-	-	-	0,40	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,55	-	-	-	-	-	-	-	0,55	-	-	-
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,70

IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ ĐIỀU QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, diện tích cần thu hồi đất 653,94 ha, cụ thể diện tích các loại đất cần thu hồi như sau:

- Đất nông nghiệp phải thu hồi trong năm kế hoạch : 543,31 ha.
- Đất phi nông nghiệp phải thu hồi trong năm kế hoạch : 84,78 ha.
- Đất chưa sử dụng phải thu hồi trong năm kế hoạch : 25,85 ha.

Bảng 15. Diện tích cần thu hồi đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Ting	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooih	Xã Mạ Cooih	Xã Kà Dăng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+... (15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	LOẠI ĐẤT		653,94	113,12	150,97	20,65	25,56	70,30	76,69	30,74	24,03	31,78	82,90	27,21
1	Đất Nông nghiệp	NNP	543,31	89,91	123,64	17,36	21,36	49,82	69,21	27,35	22,25	27,64	74,26	20,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	26,22	8,09	4,26	1,00	2,00	2,45	2,10	0,77	0,94	1,07	1,75	1,79
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	12,63	5,60	4,05	-	-	0,96	-	0,64	0,02	0,57	-	0,79
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	13,59	2,49	0,21	1,00	2,00	1,49	2,10	0,13	0,92	0,50	1,75	1,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	58,81	9,43	3,62	4,44	3,49	6,04	4,08	3,18	6,19	4,90	9,08	4,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	78,39	10,95	17,26	6,11	5,96	7,57	4,10	1,48	5,01	5,60	9,75	4,60
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8,04	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	7,99	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	369,24	60,85	98,41	5,81	9,62	33,50	58,77	21,07	10,06	16,07	45,69	9,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,62	0,59	0,09	-	0,29	0,26	0,16	0,85	-	-	-	0,38
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	84,78	22,22	22,88	3,09	3,08	12,21	3,31	1,15	0,83	3,94	8,64	3,43
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,67	-	0,77	0,35	0,36	0,36	0,61	0,28	0,11	0,27	1,32	0,24
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,52	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,41	5,56	-	0,13	0,30	0,05	0,10	0,12	-	-	-	0,15
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,12	3,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,34	-	0,38	-	0,86	0,10	-	-	-	-	-	-

-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,46	-	-	-	0,36	0,10	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,50	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,38	-	0,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,09	0,27	0,10	-	-	0,52	-	0,07	-	-	0,13	-
-	Đất công trình giao thông	DGT	0,84	0,02	0,10	-	-	0,52	-	0,07	-	-	0,13	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,25	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,30	0,05	0,05	-	0,10	0,05	0,05	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	67,13	12,70	21,58	2,61	1,46	11,13	2,55	0,68	0,72	3,67	6,99	3,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	25,85	0,99	4,45	0,20	1,12	8,27	4,17	2,24	0,95	0,20	-	3,26
	Trong đó			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4,27	0,05	1,14	0,20	1,12	0,42	0,69	-	0,55	0,10	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	21,58	0,94	3,31	-	-	7,85	3,48	2,24	0,40	0,10	-	3,26

V. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 121 LUẬT ĐẤT ĐAI TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp điều chỉnh đến năm 2030 là 599,93 ha.

Cụ thể chuyển từ các loại đất như sau:

+ Đất trồng lúa	: 26,22 ha.
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 59,01 ha.
+ Đất trồng cây lâu năm	: 85,06 ha.
+ Đất rừng phòng hộ	: 46,01 ha.
+ Đất rừng sản xuất	: 381,01 ha.
+ Đất rừng nuôi trồng thủy sản:	: 2,62 ha.

* Cân đối diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch so với chỉ tiêu còn lại được phân bổ diện tích CMD đến năm 2030 (huyện Đông Giang) tại Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/1/2024 của TT-CP

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD theo QH tỉnh tại QĐ số 72/QĐ-TTg ngày 17/1/2024	Kết quả thực hiện KHSDD từ năm 2021-2024	Diện tích CMD còn lại đến năm 2030	Diện tích CMD trong kỳ ĐCQH	so sánh chỉ tiêu (+): thừa, (-): thiếu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)=(6)-(7)
1	Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	676,62	76,69	599,93	599,93	0,00
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	28,29	2,07	26,22	26,22	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	74,62	15,61	59,01	59,01	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	102,43	17,37	85,06	85,06	0,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	48,56	2,55	46,01	46,01	0,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	419,95	38,94	381,01	381,01	0,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,77	0,15	2,62	2,62	0,00

- Diện tích chuyển đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 599,93 ha phù hợp với diện tích chuyển mục đích sử dụng đất còn lại tại Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Quảng Nam.

**Bảng 16. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD trong kỳ ĐCQH	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Ting	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooih	Xã Mạ Cooih	Xã Kà Dăng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	599,93	90,31	130,84	22,56	21,56	50,02	70,43	32,55	22,45	27,96	108,81	22,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	26,22	8,09	4,26	1,00	2,00	2,45	2,10	0,77	0,94	1,07	1,75	1,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	59,01	9,43	3,62	4,44	3,49	6,04	4,28	3,18	6,19	4,90	9,08	4,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	85,06	11,35	19,46	6,31	6,16	7,77	4,80	1,68	5,21	5,80	9,99	6,53
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	46,01	-	5,00	5,00	-	-	-	5,00	0,05	-	30,97	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	381,01	60,85	98,41	5,81	9,62	33,50	59,09	21,07	10,06	16,19	57,02	9,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,62	0,59	0,09	-	0,29	0,26	0,16	0,85	-	-	-	0,38
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		955,83	2,00	2,39	18,48	5,00	-	261,05	652,67	6,00	2,00	-	6,24
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	0,21	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	451,15	-	-	-	-	-	-	451,15	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	504,47	2,00	2,18	18,48	5,00	-	261,05	201,52	6,00	2,00	-	6,24
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	4,09		2,18	1,91								
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		5,04	3,47	0,38	-	-	0,50	-	-	-	-	0,64	0,05
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	5,04	3,47	0,38	-	-	0,50	-	-	-	-	0,64	0,05

VI. KHOANH VÙNG CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Đất đai là tài nguyên hữu hạn và là điều kiện không thể thiếu trong quá trình phát triển. Sử dụng tốt nguồn tài nguyên không chỉ quyết định đến phát triển kinh tế - xã hội tương lai, mà còn đảm bảo cho mục tiêu an ninh, quốc phòng. Trong phân bổ và khoanh vùng đất đai, huyện xác định phải dựa trên quan điểm sinh thái và phát triển bền vững; phát triển đất đai thông qua các chiến lược về tổ chức không gian kinh tế, không gian đô thị theo phương án quy hoạch và chỉ tiêu phân bổ đất đai cho huyện của tỉnh. Việc phân bổ đảm bảo khai thác, sử dụng có hiệu quả toàn bộ quỹ đất đai vào các mục đích cụ thể; bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa có hiệu quả cao, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất khu bảo tồn thiên nhiên; duy trì ổn định diện tích đất rừng và hạn chế tối đa việc chuyển mục đích sử dụng các loại đất. Cụ thể:

7.1. Đất trồng lúa:

Chỉ tiêu định hướng sử dụng đất trồng lúa được huyện xác định là 725,00 ha phù hợp với chỉ tiêu phân bổ tại Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/09/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam và Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023 của UBND tỉnh.

Lúa là loại cây lương thực quan trọng, việc bảo vệ và phát triển diện tích trồng lúa chính là cơ sở để đảm bảo an toàn lương thực bền vững và thực hiện các mục tiêu xây dựng kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Theo số liệu hiện trạng, tổng diện tích đất trồng lúa toàn huyện là 748,66 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 264,50 ha).

Định hướng sử dụng đất trồng lúa trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, sẽ khoanh vùng bảo vệ diện tích 725,00 ha đất trồng lúa ở các địa phương, đồng thời, tập trung hoàn chỉnh hệ thống tưới tiêu phục vụ sản xuất, đầu tư tốt nguồn giống.

Đối với những khu vực đất trồng lúa nằm phân bố rải rác, xen lẫn trong các khu dân cư và ở những khu vực phát triển trọng điểm các dự án của huyện sẽ từng bước chuyển đổi sang các mục đích phát triển hạ tầng nhằm phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Dự kiến trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, giảm 26,22 ha chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp.

7.2. Đất rừng đặc dụng

Hiện tại, trên địa bàn huyện Đông Giang có 02 khu bảo tồn rừng đặc dụng, gồm khu bảo tồn Sao La tại xã Ba và xã Tư với diện tích là 2.067,30 ha và khu bảo tồn Bạch Mã tại xã Tà Lu, Sông Kôn, A Ting với diện tích 10.003,82 ha. Các khu bảo tồn thiên nhiên này được quản lý và bảo vệ nghiêm ngặt theo quy định Điều 11 Nghị định 156/2018/NĐ-CP quy định bảo vệ rừng đặc dụng.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, xây dựng phương án chuyển loại rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng được quy hoạch 03 loại rừng theo số liệu lâm nghiệp Quốc gia với diện tích là 451,15 ha. Đến cuối kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất rừng đặc dụng là 12 522,27 ha phù hợp với chỉ tiêu phân bổ tại Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/09/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam và Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023 của UBND tỉnh, cần khoanh vùng quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.

7.3. Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên

Hiện tại đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên có diện tích là 3 135,99 ha phân bổ đều cho 11 xã/thị trấn. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện khoanh nuôi, tái sinh bảo vệ phục hồi rừng tự nhiên tại xã Ba, A Ting và Sông Kôn với diện tích là 348,32 ha. Đến cuối kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 3 484,31 ha phù hợp với chỉ tiêu phân bổ tại quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/09/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam và Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023 của UBND tỉnh, cần khoanh vùng quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.

VII. PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đông Giang được UBND phê duyệt tại Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023 và thời điểm hiện tại thực hiện kỳ sau quy hoạch sử dụng đến năm 2030, lập phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đông Giang nên việc phân kỳ sử dụng đất cho kỳ sau kế hoạch 05 năm cũng chính là nội dung tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 quy định tại điều 42, Thông tư 29/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 đã được trình bày trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất này.

PHẦN V.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

*** KẾT LUẬN:**

Phương án được xây dựng trên cơ sở các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện, nhu cầu sử dụng đất được tổng hợp từ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương, có xem xét đến các yếu tố tác động đến việc sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hạn chế thấp nhất việc chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích sử dụng khác. Phương án đáp ứng nhu cầu đất đai cho việc thực hiện các mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện Đông Giang trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030.

*** KIẾN NGHỊ:**

Để có cơ sở thực hiện và triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo đúng quy định của Luật đất đai 2024, Ủy ban nhân dân huyện Đông Giang kính trình Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đông Giang.

-----o0o-----